

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận đơn vị thực hiện đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế xã năm 2018

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020;

Xét đề nghị của Hội đồng thực hiện việc xét, đề xuất công nhận xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế tỉnh Bình Định tại Biên bản họp ngày 03/12/2018 và đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 283/TTr-SYT ngày 04/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 156 xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã, thành phố thực hiện đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2018; trong đó:

- 152 xã, phường, thị trấn đã được công nhận thực hiện đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế xã trong các năm từ 2012 đến 2017 tiếp tục duy trì đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế xã trong năm 2018: *Danh sách theo Phụ lục 1 đính kèm.*

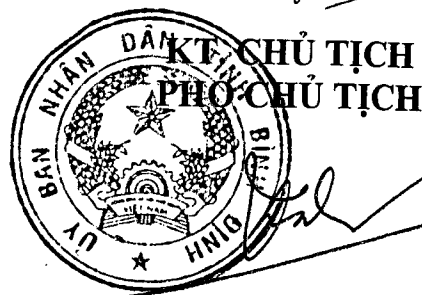
- 04 xã mới thực hiện đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế xã trong năm 2018: *Danh sách theo Phụ lục 2 đính kèm.*

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Y tế tổ chức thực hiện việc công nhận xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế xã năm 2018 theo quy định hiện hành của Nhà nước.

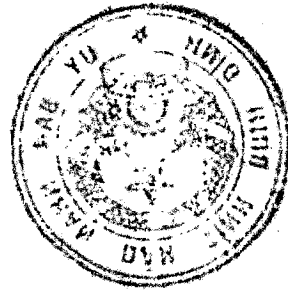
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT UBND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu VP, K1, K10, K15



Nguyễn Tuấn Thanh



Phụ lục 1:

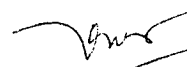
**THỰC HIỆN ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ ĐẾN NĂM 2017
TIẾP TỤC ĐƯỠNG TRÌ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ
TRONG NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 423 /QĐ-UBND ngày 06 /12/2018
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Điểm đạt 2018	Ghi chú
1	QUY NHƠN (21 xã, phường)	Đông Đa	96,0	
2		Quang Trung	93,5	
3		Nhơn Châu	91,5	
4		Bùi Thị Xuân	97,0	
5		Lê Hồng Phong	95,5	
6		Lý Thường Kiệt	95,5	
7		Hải Cảng	91,5	
8		Ngô Mây	95,5	
9		Nguyễn Văn Cừ	93,5	
10		Trần Hưng Đạo	94,0	
11		Trần Quang Diệu	95,0	
12		Trần Phú	95,0	
13		Nhơn Lý	95,0	
14		Nhơn Phú	91,5	
15		Nhơn Bình	92,5	
16		Thị Nại	94,5	
17		Ghềnh Ráng	95,5	
18		Lê Lợi	97,5	
19		Nhơn Hội	97,5	
20		Nhơn Hải	95,5	
21		Phước Mỹ	94,5	
22	TUY PHƯỚC (13 xã, thị trấn)	Diêu Trì	96,5	
23		Tuy Phước	96,5	
24		Phước Lộc	97,5	
25		Phước An	98,5	
26		Phước Sơn	97,0	
27		Phước Hòa	93,5	
28		Phước Nghĩa	96,5	
29		Phước Hưng	95,0	

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Điểm đạt 2018	Ghi chú
30		Phước Thuận	97,5	
31		Phước Thành	98,0	
32		Phước Hiệp	97,0	
33		Phước Quang	96,5	
34		Phước Thắng	97,0	
35	AN NHƠN (15 xã, phường)	Nhơn Hạnh	97,0	
36		Bình Định	93,0	
37		Đập Đá	98,0	
38		Nhơn Lộc	96,5	
39		Nhơn Hậu	94,5	
40		Nhơn Hưng	96,5	
41		Nhơn Khánh	93,5	
42		Nhơn Tân	96,5	
43		Nhơn Thọ	97,0	
44		Nhơn Phúc	93,5	
45		Nhơn An	96,5	
46		Nhơn Phong	93,5	
47		Nhơn Hòa	93,5	
48		Nhơn Thành	96,5	
49		Nhơn Mỹ	97,5	
50	PHÙ CÁT (18 xã, thị trấn)	Cát Chánh	98,0	
51		Cát Tiến	99,0	
52		Cát Minh	99,0	
53		Cát Hạnh	94,0	
54		Cát Lâm	97,0	
55		Cát Nhơn	94,0	
56		Cát Khánh	99,0	
57		Cát Tài	97,0	
58		Cát Hiệp	98,0	
59		Cát Hải	95,0	
60		Cát Trinh	94,0	
61		Ngô Mây	93,0	
62		Cát Thành	98,0	
63		Cát Tường	97,0	
64		Cát Hưng	96,5	
65		Cát Tân	90,0	
66		Cát Sơn	93,0	

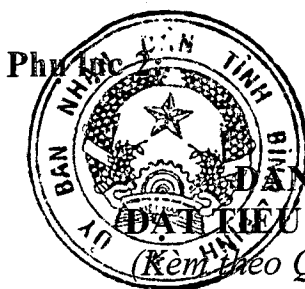
STT	Huyện, thị xã, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Điểm đạt 2018	Ghi chú
67	PHÙ MỸ (19 xã, thị trấn)	Cát Thắng	96,0	
68		Bình Dương	95,0	
69		Mỹ Hiệp	94,0	
70		Mỹ Lợi	92,0	
71		Mỹ Lộc	95,0	
72		Mỹ Hòa	93,0	
73		Mỹ Thành	92,5	
74		Mỹ Thọ	94,0	
75		Mỹ Cát	96,0	
76		Mỹ Tài	90,5	
77		Mỹ Thắng	95,0	
78		Mỹ An	93,0	
79		Mỹ Trinh	90,0	
80		Mỹ Châu	94,0	
81		Mỹ Phong	92,0	
82		Mỹ Đức	89,0	
83		Mỹ Chánh	89,0	
84		Mỹ Quang	91,5	
85		Mỹ Chánh Tây	89,5	
86		Phù Mỹ	92,5	
87	HOÀI NHƠN (17 xã, thị trấn)	Hoài Châu	92,5	
88		Hoài Hương	87,0	
89		Bồng Sơn	87,0	
90		Hoài Sơn	89,0	
91		Hoài Châu Bắc	87,0	
92		Tam Quan Nam	89,0	
93		Hoài Hào	88,0	
94		Hoài Xuân	91,0	
95		Hoài Phú	92,0	
96		Tam Quan Bắc	88,0	
97		Tam Quan	91,0	
98		Hoài Đức	86,0	
99		Hoài Tân	90,5	
100		Hoài Mỹ	84,5	
101		Hoài Thanh Tây	87,5	
102		Hoài Thanh	91,0	
103		Hoài Hải	88,5	



STT	Huyện, thị xã, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Điểm đạt 2018	Ghi chú
104	TÂY SƠN (15 xã, thị trấn)	Phú Phong	95,5	
105		Bình Nghi	96,0	
106		Tây Giang	94,5	
107		Bình Tường	95,5	
108		Tây Thuận	93,5	
109		Tây Phú	96,5	
110		Bình Hòa	92,0	
111		Tây Xuân	97,0	
112		Vĩnh An	85,0	
113		Tây An	94,5	
114		Tây Vinh	93,5	
115		Bình Thành	93,0	
116		Tây Bình	96,0	
117		Bình Thuận	89,5	
118		Bình Tân	91,5	
119	HOÀI AN (12 xã, thị trấn)	Ân Hào Tây	93,5	
120		Ân Thạnh	92,0	
121		Ân Nghĩa	97,0	
122		Ân Đức	97,5	
123		Ân Tường Tây	96,0	
124		Ân Phong	94,0	
125		Tăng Bạt Hồ	90,0	
126		Ân Hào Đông	96,0	
127		Ân Tín	90,5	
128		Ân Hữu	96,0	
129		Ân Mỹ	91,5	
130		Ân Sơn	94,5	
131	VÂN CANH (05 xã, thị trấn)	Vân Canh	93,0	
132		Canh Vinh	92,5	
133		Canh Thuận	92,5	
134		Canh Hiến	94,5	
135		Canh Hiệp	89,5	
136	VĨNH THẠNH (09 xã, thị trấn)	Vĩnh Thịnh	95,5	
137		Vĩnh Thuận	89,0	
138		Vĩnh Quang	83,5	
139		Vĩnh Hiệp	86,0	
140		Vĩnh Hào	89,5	

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Điểm đạt 2018	Ghi chú
141		Vĩnh Hòa	91,5	
142		Vĩnh Sơn	82,0	
143		Vĩnh Kim	89,5	
144		Vĩnh Thạnh	93,0	
145		AN LÃO (08 xã, thị trấn)	An Hòa	89,5
146	An Tân		90,0	
147	An Trung		84,5	
148	An Hưng		89,0	
149	An Lão		89,5	
150	An Quang		85,5	
151	An Vinh		83,0	
152	An Toàn		84,0	
Tổng cộng: 152 xã, phường, thị trấn				





**DANH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG MỚI THỰC HIỆN
ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ TRỒNG NĂM 2018**
(Kèm theo Quyết định số 4293 /QĐ-UBND ngày 06 /12/2018
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

STT	Huyện	Xã, thị trấn	Điểm đạt 2018	Ghi chú
01	HOÀI AN (03 xã)	Ân Tường Đông	91,0	
02		Đăk Mang	87,0	
03		Bok Tới	88,5	
04	VÂN CANH (01 xã)	Canh Hòa	87,5	
Tổng cộng: 04 xã				